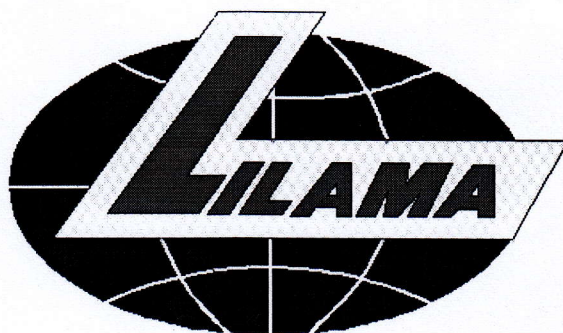


CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ: Số 179 Trần Phú - Bỉm Sơn - Thanh Hóa



LILAMA 5, JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31/03/2020

Năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		346,585,364,623	370,461,928,187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,649,684,628	5,150,784,375
1. Tiền	111		2,649,684,628	5,150,784,375
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,134,018,019	121,820,661,270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	97,466,664,227	112,009,051,704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,797,455,163	2,405,965,355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12,244,933,050	11,780,678,632
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4,375,034,421)	(4,375,034,421)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	236,792,083,852	243,480,904,418
1. Hàng tồn kho	141		236,792,083,852	243,480,904,418
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,578,124	9,578,124
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	9,578,124	9,578,124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69,378,769,500	71,248,844,391
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
II. Tài sản cố định	220		66,835,502,078	68,329,368,896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	66,835,502,078	68,329,368,896
- Nguyên giá	222		172,327,149,498	172,327,149,498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105,491,647,420)	(103,997,780,602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	1,167,547,045	1,167,547,045
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,167,547,045	1,167,547,045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		320,000,000	320,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		320,000,000	320,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,055,720,377	1,431,928,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,055,720,377	1,431,928,450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		415,964,134,123	441,710,772,578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		401,185,992,887	400,543,883,809
I. Nợ ngắn hạn	310		401,185,992,887	400,543,883,809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	77,106,995,062	79,212,315,560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10,945,816,223	7,864,452,578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6,406,142,253	8,162,566,272
4. Phải trả người lao động	314		12,579,164,150	18,683,204,840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	755,799,261
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	65,163,491,245	56,881,161,344
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	228,835,572,082	228,835,572,082
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		148,811,872	148,811,872
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14,778,141,236	41,166,888,769
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	14,778,141,236	41,166,888,769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51,497,910,000	51,497,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51,497,910,000	51,497,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,031,500,000	15,031,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442,200,890	442,200,890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,902,718,440	7,902,718,440
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35,862,959	35,862,959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(60,132,051,053)	(33,743,303,520)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33,743,303,520)	(5,184,565,939)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26,388,747,533)	(28,558,737,581)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		415,964,134,123	441,710,772,578

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

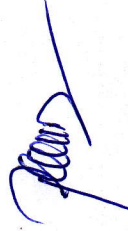
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: đồng
			Quý I năm 2019	Quý I năm 2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39,826,794,586	7,792,386,396	7,792,386,396
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39,826,794,586	7,792,386,396	7,792,386,396
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30,437,427,766	24,247,927,716	24,247,927,716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,389,366,820	(16,455,541,320)	(16,455,541,320)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,965,208	684,812	684,812
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,159,126,728	7,117,670,772	7,117,670,772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,159,126,728	7,117,670,772	7,117,670,772
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,007,353,798	2,586,913,519	2,586,913,519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		224,851,502	(26,159,440,799)	(26,159,440,799)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-
12. Chi phí khác	32		176,960,883	229,306,734	229,306,734
13. Lợi nhuận khác	40		(176,960,883)	(229,306,734)	(229,306,734)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47,890,619	(26,388,747,533)	(26,388,747,533)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	9,578,124	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38,312,495	(26,388,747,533)	(26,388,747,533)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-	-

Người lập biểu



Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Ngọc

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(26,388,747,533)	(28,558,737,581)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,493,866,818	6,184,492,815
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(684,812)	(6,208,001)
- Chi phí lãi vay	06	7,117,670,772	23,772,710,540
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(17,777,894,755)	1,392,257,773
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14,686,643,251	68,318,442,222
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,688,820,566	(44,510,867,454)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12,972,184,575)	(13,769,512,949)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	376,208,073	5,202,581,195
- Tiền lãi vay đã trả	14	6,496,622,881	(11,713,821,449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(226,327,325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,501,784,559)	4,692,752,013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(232,000,000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(300,000,000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	684,812	6,208,001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	684,812	(525,791,999)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	50,394,066,902
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(63,421,171,488)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(21,700,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(13,048,804,586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,501,099,747)	(8,881,844,572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,150,784,375	14,032,628,947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,649,684,628	5,150,784,375

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thông

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/03/2020	31/12/2019
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		966,537,643	1,502,110,059
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1,683,146,985	3,648,674,316
Cộng		2,649,684,628	5,150,784,375
2. Phải thu khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Sản xuất Công nghiệp Xây lắp 3		3,589,792,194	3,589,792,194
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên		10,495,568,934	10,495,568,934
- Các khách hàng khác		29,998,949,503	32,837,305,712
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1		10,150,898,202	10,150,898,202
- Công ty Cổ phần Lisemco		1,949,095,403	1,949,095,403
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		36,723,966,054	45,036,339,525
- Công ty Cổ phần Lilama 10		4,558,393,937	7,950,051,734
Cộng		97,466,664,227	112,009,051,704
3. Trả trước cho người bán			
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật miền Bắc - Seetech		1,797,455,163	2,405,965,355
- Công ty Cổ phần xây lắp điện Thủ Đô		200,000,000	200,000,000
- Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Gia Phúc		397,027,043	347,027,043
- Công ty TNHH Yên Thế		189,502,500	189,502,500
- Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa		451,500,000	451,500,000
- Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa		66,900,000	66,900,000
- Xi nghiệp xây lắp, sửa chữa và thí nghiệm điện - Công ty dịch vụ điện lực		66,900,000	66,900,000
- Xi nghiệp xây lắp, sửa chữa và thí nghiệm điện - Công ty dịch vụ điện lực		35,200,000	35,200,000
- Các khách hàng khác		457,325,620	1,115,835,812
b) Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
Cộng		1,797,455,163	2,405,965,355
4. Phải thu khác			
		31/03/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	12,244,933,050	-	11,780,678,632
- Phải thu khác	3,599,055,308	-	3,389,668,735
- Tạm ứng	8,643,318,891	-	8,388,452,476
- Cầm cố, ký quỹ ký cược	2,558,851	-	2,557,421
b) Dài hạn	-	-	-
Cộng	12,244,933,050	-	11,780,678,632
5. Nợ xấu			
	Giá gốc	31/03/2020	31/12/2019
		Giá trị có	Giá gốc
		thẻ thu hồi	Giá trị có
			thẻ thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
+ Phải thu khách hàng	4,593,435,606	218,401,185	4,593,435,606
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-
Cộng	4,593,435,606	218,401,185	4,593,435,606



6. Hàng tồn kho	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,703,868,098	-	2,688,705,138	-
- Công cụ, dụng cụ	73,047,001	-	73,047,001	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	232,708,337,503	-	240,412,321,029	-
- Thành phẩm	306,831,250	-	306,831,250	-
Cộng	236,792,083,852	-	243,480,904,418	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	13,064,140,772	150,967,169,828	7,975,593,444	320,245,454	172,327,149,498
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,064,140,772	150,967,169,828	7,975,593,444	320,245,454	172,327,149,498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8,671,431,158	87,759,818,719	7,360,250,671	206,280,054	103,997,780,602
Số tăng trong kỳ	147,523,000	1,248,564,700	92,275,218	5,503,900	1,493,866,818
- Khấu hao trong kỳ	147,523,000	1,248,564,700	92,275,218	5,503,900	1,493,866,818
- Mua tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,818,954,158	89,008,383,419	7,452,525,889	211,783,954	105,491,647,420
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4,392,709,614	63,207,351,109	615,342,773	113,965,400	68,329,368,896
Tại ngày cuối kỳ	4,245,186,614	61,958,786,409	523,067,555	108,461,500	66,835,502,078

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63,491,610,956 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44,144,148,710 đồng

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045
+ Xây dựng cơ bản	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045
Cộng	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2020	31/12/2019
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,055,720,377	1,431,928,450
Cộng	1,055,720,377	1,431,928,450

10. Phải trả người bán	Giá trị	31/03/2020		31/12/2019	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	77,106,995,062	77,106,995,062	79,212,315,560	79,212,315,560	79,212,315,560
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	11,872,933,436	11,872,933,436	11,872,933,436	11,872,933,436	11,872,933,436
- Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	8,143,116,642	8,143,116,642	8,143,116,642	8,143,116,642	8,143,116,642
- Các đối tượng khác	57,090,944,984	57,090,944,984	59,196,265,482	59,196,265,482	59,196,265,482
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	77,106,995,062	77,106,995,062	79,212,315,560	79,212,315,560	79,212,315,560
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty Cổ phần Lilama 69.2	2,750,054,224	2,750,054,224	2,750,054,224	2,750,054,224	2,750,054,224
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	830,472,447	830,472,447	830,472,447	830,472,447	830,472,447
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	141,800,000	141,800,000	141,800,000	141,800,000	141,800,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345
11. Người mua trả tiền trước					
			31/03/2020		31/12/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			10,945,816,223		7,864,452,578
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn			7,158,551,345		4,077,187,700
- Công ty TNHH đường mía Việt Nam - Đà Loan			3,240,498,041		3,240,498,041
- Các đối tượng khác			546,766,837		546,766,837
b) Người mua trả tiền trước dài hạn			-		-
Cộng			10,945,816,223		7,864,452,578
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan					
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			-		-
- Công ty Cổ phần Lilama 10			-		-
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	31/12/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ		31/03/2020
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6,549,016,789	515,364,357	2,478,650,174		4,585,730,972
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-		-
- Thuế thu nhập cá nhân	591,728,164	202,775,468	81,728,164		712,775,468
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	187,143,540	83,509,628	-		270,653,168
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	834,677,779	2,304,866	-		836,982,645
Cộng	8,162,566,272	803,954,319	2,560,378,338		6,406,142,253
b) Phải thu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,578,124	-	-		9,578,124
Cộng	9,578,124	-	-		9,578,124
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>					
13. Chi phí phải trả ngắn hạn					
			31/03/2020		31/12/2019
- Trích trước chi phí các công trình			-		755,799,261
Cộng			-		755,799,261

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - P. Ba Đình - TX. Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

14 Phải trả khác ngắn hạn khác	31/03/2020	31/12/2019
- Kinh phí công đoàn	1,161,716,591	1,160,624,791
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	10,042,941,233	8,789,939,792
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53,958,833,421	46,930,596,761
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	145,497,600	145,497,600
+ <i>Dư có tạm ứng, phải trả khác</i>	28,725,240,142	30,776,094,050
+ <i>Lãi vay phải trả ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn</i>	11,607,795,607	10,048,136,218
+ <i>Lãi vay phải trả ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Bim Sơn</i>	12,054,634,264	5,740,307,540
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	1,425,665,808	220,561,353
Cộng	65,163,491,245	56,881,161,344

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	228,835,572,082	228,835,572,082	-	-	228,835,572,082	228,835,572,082
+ Vay ngắn hạn	228,835,572,082	228,835,572,082	-	-	228,835,572,082	228,835,572,082
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn ⁽¹⁾	43,828,526,914	43,828,526,914	-	-	43,828,526,914	43,828,526,914
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn ⁽²⁾	185,007,045,168	185,007,045,168	-	-	185,007,045,168	185,007,045,168

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	51,497,910,000	15,031,500,000	442,200,890	2,754,015,460	69,725,626,350
Tăng vốn năm trước	-	-	-	(28,558,737,581)	(28,558,737,581)
- <i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	(28,558,737,581)	(28,558,737,581)
- <i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- <i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	51,497,910,000	15,031,500,000	442,200,890	(25,804,722,121)	41,166,888,769
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	(26,388,747,533)	(26,388,747,533)
- <i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	-	(26,388,747,533)	(26,388,747,533)
Số dư cuối kỳ	51,497,910,000	15,031,500,000	442,200,890	(52,193,469,654)	14,778,141,236

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2020	31/12/2019
- Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam -CTCP ^(*)	26,265,000,000	26,265,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	25,232,910,000	25,232,910,000
Cộng	51,497,910,000	51,497,910,000

(*) Ngày 11/06/2018 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã có nghị quyết số 241/NQ-HĐQT về chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại các công ty con. Theo nghị quyết trên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty từ 51% xuống còn 36%. Đến nay quá trình thoái vốn vẫn đang được thực hiện.

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	51,497,910,000	51,497,910,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	51,497,910,000	51,497,910,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - P. Ba Đình - TX. Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

<i>d) Cổ phiếu</i>	31/03/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,149,791	5,149,791
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,149,791	5,149,791
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,149,791	5,149,791
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,149,791	5,149,791
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,149,791	5,149,791
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Ngọc

